

BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC
VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG BẮC TRUNG BỘ
(Tuần 27.6-04.7.2024)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa

- LVS Mã: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 19/6/2024 ngày 26/6/2024 trong vùng phổ biến từ 18 - 164 mm. Tổng lượng mưa từ ngày 1/1/2024 đến ngày 26/6/2024 trong vùng trung bình khoảng 687 mm. Riêng tại trạm Cửa Đạt có lượng mưa lũy tích lớn nhất là 947 mm, và trạm Tĩnh Gia có lượng mưa lũy tích nhỏ nhất là 511 mm. Các trạm đều cao hơn TBNN từ 12 - 61%.

- LVS Lam: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 19/6/2024 đến ngày 26/6/2024 trong vùng phổ biến từ 30-50mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/1/2024 đến ngày 26/6/2024 trung bình khoảng 336,7 mm; trạm Đô Lương có lượng mưa lớn nhất với 460 mm và trạm Tây Hiếu có lượng mưa thấp nhất với 149 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến nay tại các trạm thấp hơn 24% so với TBNN cùng kỳ và cao hơn 6% so với cùng kỳ năm 2016, thấp hơn 1-14% so với cùng kỳ năm 2023, 2022, 2015.

- LVS La: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 19/6/2024 đến ngày 26/6/2024 trong vùng phổ biến từ 20-30 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/1/2024 đến nay trung bình khoảng 524,7 mm; trạm Hương Khê có lượng mưa lớn nhất với 573 mm và trạm Hương Sơn có lượng mưa thấp nhất với 410 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến 25/6/2024 cho thấy: tại trạm Linh Cảm cao hơn so với TBNN 14%; tại trạm Kỳ Anh, Hương Sơn, Hà Tĩnh, Hương Khê, Hòa Duyệt thấp hơn so với TBNN từ 2 đến 32%.

- LVS Gianh-Nhật Lệ: Tổng lượng mưa từ ngày 19/6/2024 – 26/6/2024 vùng sông Gianh đạt từ 7,8 – 87,0mm, trung bình 34,8mm; Vùng sông Nhật Lệ đạt từ 28,6 – 37,4mm, trung bình 31,3mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến nay tại vùng lưu vực sông Gianh tại Ba Đồn cao hơn TBNN cùng kỳ 1%, tại Tuyên Hóa thấp hơn 21%, tại



Đồng Tâm thấp hơn 32%, tại Mai Hóa thấp hơn 28%, tại Minh Hóa thấp hơn 21%, tại Tân Mỹ thấp hơn 17%, tại Phong Nha thấp hơn 7%, tại Việt Trung cao hơn 37%, tại Trooc thấp hơn 29%. Vùng lưu vực sông Nhật Lệ tại Đồng Hới cao hơn TBNN cùng kỳ 42%, tại Lệ Thủy cao hơn 12%, tại Kiến Giang thấp hơn 15%. Trung bình vùng sông Gianh thấp hơn 20%, vùng sông Nhật Lệ cao hơn 12%.

- LVS Thạch Hãn: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ ngày 20/6/2024 đến ngày 27/6/2024 tại hầu hết các trạm chính trong vùng phổ biến từ 2 - 22mm. Tổng lượng mưa thực đo từ ngày 1/1/2024 đến nay tại các trạm chính trong vùng phổ biến từ 304 - 476mm. Tại trạm Thạch Hãn là 476mm, và trạm Cửa Việt là 304 mm. So với TBNN, tại hầu hết các trạm chính đều thấp hơn từ 2%-34%, riêng trạm Đông Hà cao hơn 4%. So với cùng kỳ năm 2023 tại trạm Khe Sanh cao hơn 67%, các trạm còn lại đều thấp hơn từ 3%-15%. So với cùng kỳ năm 2022 tại các trạm chính đều thấp hơn từ 20 ÷ 45%. So với cùng kỳ năm 2016 tại một số trạm chính có 3 trạm cao hơn từ 13 ÷ 21%; trạm Thạch Hãn, Cửa Việt thấp hơn từ 27%-32%. So với cùng kỳ năm 2015 tại các trạm chính, có 3 trạm thấp hơn từ 7%-26%; trạm Khe Sanh và Đông Hà cao hơn từ 12-41%.

- LVS Hương: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 19/6/2024 đến 26/6/2024 trong vùng phổ biến từ 0 - 100 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 01/01/2024 đến nay trong vùng phổ biến từ 149 ÷ 598 mm, trạm A Lưới có lượng mưa lớn nhất với 598 mm và trạm Thượng Nhật có lượng mưa thấp nhất với 149 mm. Lượng mưa lũy tích trong vùng tại trạm Kim Long cao hơn 7%, tại các trạm còn lại đều thấp hơn từ 7 ÷ 79% so với cùng kỳ TBNN; tại tất cả các trạm thấp hơn từ 10 ÷ 72% so với cùng kỳ năm 2023; tại tất cả các trạm thấp hơn cùng kỳ năm 2022 từ 39 ÷ 69%; tại trạm Huế, Kim Long cao hơn từ 11 ÷ 23%, tại trạm A Lưới, Nam Đông, Phú Ốc, Thượng Nhật thấp hơn cùng kỳ năm 2016 từ 18 ÷ 81%; tại trạm Phú Ốc cao hơn 4%, tại các trạm còn lại thấp hơn từ 5 ÷ 77% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

- LVS Mã: Lượng mưa dự báo tuần tới từ ngày 27/6/2024 đến ngày 04/7/2024 trong vùng phổ biến khoảng từ 18,4 – 31,6mm.

- LVS Lam: Lượng mưa dự báo tuần tới từ ngày 27/6/2024 đến ngày 04/7/2024 trong vùng phổ biến từ 13 - 21 mm.

- LVS La: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày 27/6/2024 đến ngày 04/7/2024 trong vùng phổ biến từ 6 - 20 mm.

- LVS Gianh – Nhật Lệ: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ 27/6/2024 đến ngày 04/7/2024, vùng lưu vực sông Gianh có mưa, từ 2-10mm tại các trạm đo chính, vùng Nhật Lệ có mưa, từ 12,1-15,5mm tại các trạm đo chính.



- LVS Thạch Hãn: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày 27/6/2024 đến ngày 04/7/2024 tại một số trạm chính trong vùng phổ biến 15mm-28mm. So với cùng kỳ TBNN tại các trạm chính có 2 trạm thấp hơn từ 2%-4%, có 2 trạm Đông Hà và Gia Vòng tương đương, riêng trạm Thạch Hãn cao hơn 4%.

- LVS Hương: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày từ 27/6/2024 đến ngày 04/7/2024 trong vùng phổ biến từ 19,9 ÷ 41 mm.

Bảng 1: Bảng tổng hợp lượng mưa từ 1/1/2024 đến nay và dự báo mưa tuần tới

TT	Trạm	Tỉnh/ Thành	Lượng mưa trong tuần (mm)	Lượng mưa từ 1/1/2024 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tình hình mưa tuần tới (mm)
					TBNN	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2016	Năm 2015	
1	Thanh Hóa	Thanh Hóa	163,6	667,0	+48	+100	+97	+134	+189	18,4
2	Bái Thượng	Thanh Hóa	23,2	726,4	+12	-1	+4	+95	+35	30,5
3	Yên Định	Thanh Hóa	78,4	650,8	+47	+4	-16	+64	+162	23,8
4	Hồi Xuân	Thanh Hóa	149,8	759,2	+28	+19	-5	+47	-9	25,1
5	Như Xuân	Thanh Hóa	66,0	575,2	+29	+26	+54	+58	+68	23,2
6	Mường Lát	Thanh Hóa	18,0	578,0	+35	+22	+45	+55	+43	21,5
7	Cẩm Thủy	Thanh Hóa	106,0	754,0	+33	+6	+85	+58	+31	31,6
8	Xuân Khánh	Thanh Hóa	113,0	750,0	+61	+9	+3	+72	+143	23,3
9	Tĩnh Gia	Thanh Hóa	64,2	511,3	+21	+21	+22	+34	+76	20,7
10	Cửa Đạt	Thanh Hóa	76,0	947,0	+22	+65	+63	+71	+28	31,0
11	Vinh	Nghệ An	57,2	420,1	-6	-2	-33	+68	-13	18,7
12	Đô Lương	Nghệ An	32,2	460,3	-2	+21	-23	+54	-14	12,8
13	Cửa Rào	Nghệ An	20,2	334,9	-23	-4	-32	+4	+45	18,0
14	Tây Hiếu	Nghệ An	15,4	149,1	-65	-56	-59	-53	-61	15,8
15	Nam Đàn	Nghệ An	7,0	378,0	-7	+17	+70	+22	-14	21,3
16	Quỳ Châu	Nghệ An	66,5	438,7	-20	-27	-29	-26	+25	18,3
17	Quỳnh Lưu	Nghệ An	51,5	294,2	-15	+16	-7	+42	-28	16,0
18	Quỳ Hợp	Nghệ An	78,8	356,3	-33	-6	-23	-22	-21	14,9
19	Mường Xén	Nghệ An	39,0	247,0	-38	+18	+19	-43	+6	14,9
20	Nghĩa Khánh	Nghệ An	51,0	288,0	-27	+12	-22	+12	-30	16,8
21	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	2,9	545,3	-4	+36	-36	+41	-8	5,9
22	Hương Sơn	Hà Tĩnh	87,6	410,0	-32	+3	-43	-13	+1	16,2
23	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	2,5	569,1	-2	+60	-14	+21	-45	10,6
24	Hương Khê	Hà Tĩnh	51,4	572,7	-3	+24	+2	+5	+90	10,3
25	Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	6,0	553,0	-2	+57	+8	+31	+8	17,7
26	Linh Cảm	Hà Tĩnh	40,0	498,0	+14	+24	+59	+30	+12	20,0
27	Ba Đồn	Quảng Bình	10,8	363	+1	+3	-13	+10	-12	6,5
28	Tuyên Hóa	Quảng Bình	86,5	380	-21	-16	-37	-10	-20	4,8
29	Đồng Tâm	Quảng Bình	7,8	341	-32	-36	-45	-16	-21	2,0



30	Đồng Hới	Quảng Bình	33,8	538	+42	+80	+19	+132	+21	12,1
31	Lệ Thủy	Quảng Bình	37,4	446	+12	+39	-11	+87	-15	15,5
32	Kiến Giang	Quảng Bình	28,6	445	-15	-9	-42	+12	-23	13,5
33	Khe Sanh	Quảng Trị	21,6	469,4	-2	+67	-20	+19	+41	28,2
34	Đông Hà	Quảng Trị	4,0	410,8	+4	-3	-40	+13	+12	16,5
35	Gia Vòng	Quảng Trị	1,8	371,6	-16	-15	-45	+21	-26	16,3
36	Thạch Hãn	Quảng Trị	0,2	475,8	-18	-13	-38	-27	-7	26,2
37	Cửa Việt	Quảng Trị	9,0	303,8	-34	-9	-34	-32	-13	15,3
38	A Lưới	TT Huế	100,4	597,8	-23	-33	-66	-18	-58	23,6
39	Huế	TT Huế	0,5	476,3	-7	-46	-44	+11	-12	22,3
40	Kim Long	TT Huế	0,0	473,6	+7	-10	-39	+23	-5	21,5
41	Nam Đông	TT Huế	73,1	560,5	-22	-28	-61	-19	-18	39,4
42	Phú Ốc	TT Huế	8,0	444,2	-17	-51	-46	-23	+4	19,9
43	T. Nhật	TT Huế	0,0	149,0	-79	-72	-69	-81	-77	41,0

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trừ các hồ chứa thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo W toàn bộ kỳ tới (+/-)
			Wtk	W ht	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	1462,8	537,2	37	25	+2	0	-19	+10	+13	0
2	Nghệ An	LVS Lam	265,1	114,1	43	35	-10	-9	-20	-0,8	-0	-1,5
3	Hà Tĩnh	LVS La	1396,3	540,9	39	32	-6	-6	-11	+9	-1	-2,5
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	380,1	199,57	53	48	-5	-10	-17	-2	+7	-4
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	188,56	92,3	49	43	+1	-1	-23	+5	+17	-4
6	TT. Huế	LVS Hương	522,82	261,75	50	40	+4	+1	-15	+18	+22	-3
Toàn vùng			4215,7	1745,9	41,5	34	-2	-3	-16	+9	+10	-2

Nhận xét:

Hiện tại dung tích trừ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 37-53% DTTK (trung bình toàn vùng 41,5%), cụ thể: Thanh Hóa 37%, Nghệ An 43%, Hà Tĩnh 39%, Quảng Bình 53%, Quảng Trị 49%, TT.Huế 50%. Toàn vùng thấp hơn 2% so với TBNN, thấp hơn 3% so với cùng kỳ năm 2023; thấp hơn 16% so với năm 2022; thấp hơn 9% so với năm 2021; cao hơn 9-10% so với năm 2015, 2016. Hiện trong vùng có 29 hồ có mực nước dưới MNC (Thanh Hóa 23 hồ; Nghệ An 03 hồ, Quảng Bình 03 hồ), trong đó có 23 hồ đang nâng cấp sửa chữa.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Tổng dung tích hiện tại đạt 37% so với thiết kế, xấp xỉ so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 19% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 10% so với cùng kỳ 2016 và cao hơn cùng kỳ 2015 là 13%.



2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Tổng dung tích hiện tại 43% so với dung tích thiết kế, thấp hơn 10% so với TBNN, thấp hơn 0,8-20% so với năm 2023, 2022, 2016 và tương đương với năm 2015 cùng thời kỳ.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Tổng dung tích hiện tại đạt 39% so với thiết kế. Thấp hơn 6% so với TBNN, và cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 11% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 9% so với cùng kỳ năm 2016 và thấp hơn 1% so với cùng kỳ năm 2015.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Tổng dung tích hiện tại đạt 53% so với thiết kế, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN (-5%), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023 (-10%), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022 (-17%), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2016 (-2%) và cao hơn so với cùng kỳ năm 2015 (+7%).

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Tổng dung tích hiện tại đạt 49% so với thiết kế, cao hơn khoảng 1% so với TBNN, thấp hơn khoảng 1% so với cùng kỳ các năm 2023, thấp hơn khoảng 23% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn khoảng 5% so với cùng kỳ năm 2016; cao hơn 17% so với cùng kỳ năm 2015.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Tổng dung tích hiện tại đạt 50% dung tích thiết kế, cao hơn 3% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 3% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 18% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 18% so với cùng kỳ năm 2016, cao hơn 22% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Qđén (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015		
1	Cửa Đạt	1122,0	344,3	31	14	+1	+2	-21	+7	+10	38	62
2	Trung Sơn	348,5	276,9	79	36	+6	-3	-15			150	206
3	Hòa Na	569,4	238,4	42	15	-4	0	-16	-3	+7	11	8
4	Bản Vẽ	1834,6	1008,5	55,0	40,3	+15,8	+27,8	+8,0	+13,4	+27,7	76,1	172,8
5	Quảng Trị	162,99	76,75	47	39	+11	0	0	+12	+18	3,4	15,2
6	Tả Trạch	420,03	202,72	48	37	+6	+2	-11	+26	+29	27,22	80
7	Bình Điền	423,68	193,33	46	33	+2	+6	+5	+2		12,35	0
8	Hương Điền	820,66	602,76	73	38	+2	+2	-3	+5	0	16	115

Các hồ thủy điện dung tích trữ hiện có phổ biến từ 31-79% DTTK; đa phần các hồ đang có dung tích trữ cao hơn so với TBNN (hồ Hòa Na thấp hơn TBNN).

Đối với hồ Bản Vẽ: Lượng xả của thủy điện Bản Vẽ trung bình đạt 172,8 m³/s, đảm bảo so với yêu cầu trong QTVH liên hồ sông Cả (lớn hơn 130 m³/s).



II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HẠN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 37-53% DTTK (trung bình toàn vùng 41,5%), cụ thể: Thanh Hóa 37%, Nghệ An 43%, Hà Tĩnh 39%, Quảng Bình 53%, Quảng Trị 49%, TT.Huế 50%. Các hồ thủy điện dung tích hiện có phổ biến từ 31-79% DTTK. Hiện tại trong vùng đang trong giai đoạn cấp nước phục vụ sản xuất cho vụ Hè thu 2024.

Căn cứ theo dung tích hiện tại của các hồ chứa trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ, dự báo mưa trong các tháng tiếp theo và nhu cầu sử dụng nước của từng công trình, tính toán cân bằng nước cho từng công trình đã được thực hiện. Kết quả tính toán cho thấy cơ bản các hồ trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ cơ bản đáp ứng nhu cầu nước cho vụ Hè thu 2024. Tuy nhiên một số hồ hiện có mực nước thấp có nguy cơ ảnh hưởng tới khả năng cấp nước phục vụ sản xuất.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Diện tích phục vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 32 hồ chứa, đập dâng là khoảng 83.829 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 544,7 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 31/32 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 01/32 công trình có mức đảm bảo cấp nước thấp là hồ Bai Ngọc.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 37 hồ chứa, đập dâng là khoảng 28.031,8 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 224,2 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 25/37 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 12/37 công trình có mức đảm bảo cấp nước thấp là hồ Cửa Ông, Khe Gõ, Lách Bưởi, Khe Xiêm, Bàu Gia, Xuân Dương, Mả Tổ, Bàu Đá, Khe Nậy, Khe Là, Đình Dù, Đá Bàn.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 hồ chứa, đập dâng là khoảng 24.544 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 338,7 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 18/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 hồ chứa là khoảng 11.453 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 65,73 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 15/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 02/17 hồ có mức đảm bảo cấp nước thấp vào cuối vụ là hồ Vực Sanh, Cửa Nghè.

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 công trình là khoảng 14.150,1 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 134,7 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng



nước cho toàn hệ thống cho thấy có 18/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 14 hồ chứa là khoảng 38.202 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 237,22 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 10/14 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 04/14 hồ bị thiếu nước là hồ Khe Ngang, Mỹ Xuyên, Thôn Niêm, Ông Môi.

(Kết quả cân bằng nước và dự báo khả năng đáp ứng nguồn nước phục vụ kế hoạch sản xuất vụ Hè thu 2024 thể hiện trong phụ lục kèm theo).

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo
			Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	537,2	301,9	83829	544,7	99,9	83798	69	Đảm bảo cấp nước
2	Nghệ An	LVS Lam	114,1	82,7	28031,8	224,20	96	26970,4	47	Mức đảm bảo cấp nước thấp
3	Hà Tĩnh	LVS La	540,9	411,2	24544	338,7	100	24544	21	Đảm bảo cấp nước
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	199,57	167,50	11453	65,73	100	11453	21	Đảm bảo cấp nước
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	92,3	72,6	14150,1	134,7	100	14150,1	11	Đảm bảo cấp nước
6	TT. Huế	LVS Hương	261,75	176,06	38202	237,22	100	38165	11	Đảm bảo cấp nước
Toàn vùng			1745,9	1270	200210	1545,3	99,4	199.081	37	

2.3. Vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và dự báo ở vùng nhìn chung phổ biến cao hơn so với TBNN (tại Nghệ An chủ yếu thấp hơn). Hiện nay trong vùng đã bước vào giai đoạn sản xuất vụ Hè thu. Nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp, cục bộ. Nguồn nước cơ bản đảm bảo so mức TBNN cùng kỳ.

Bảng tổng hợp mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi các lưu vực sông Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Tỉnh	Vùng ảnh hưởng	Lượng mưa lũy tích và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
Thanh Hóa	Thanh Hóa	Thanh Hóa	701	+211	+40	-26	Rủi ro hạn thấp
Bái Thượng	Thanh Hóa	Thọ Xuân	768	+232	+8	-39	Rủi ro hạn thấp

Yên Định	Thanh Hóa	Yên Định	693	+177	+41	-26	Rủi ro hạn thấp
Hồi Xuân	Thanh Hóa	Hồi Xuân	794	+152	+18	-20	Rủi ro hạn thấp
Như Xuân	Thanh Hóa	Như Xuân	613	+555	+25	-29	Rủi ro hạn thấp
Mường Lát	Thanh Hóa	Mường Lát	614	+133	+29	-9	Rủi ro hạn thấp
Cầm Thủy	Thanh Hóa	Cầm Thủy	807	+210	+28	-22	Rủi ro hạn thấp
Xuân Khánh	Thanh Hóa	Xuân Khánh	788	+223	+53	-3	Rủi ro hạn thấp
Tĩnh Gia	Thanh Hóa	Tĩnh Gia	548	+151	+17	-44	Rủi ro hạn thấp
Cửa Đạt	Thanh Hóa	Cửa Đạt	992	+287	+21	-26	Rủi ro hạn thấp
Vinh	Nghệ An	Vinh	454,3	+88	-3	-41	Rủi ro hạn
Đô Lương	Nghệ An	Đô Lương	492,3	+65	0	-48	Rủi ro hạn
Cửa Rào	Nghệ An	Cửa Rào	373,2	+61	-20	-48	Rủi ro hạn
Tây Hiếu	Nghệ An	Tây Hiếu	179,6	-28	-62	-75	Rủi ro hạn
Nam Đàn	Nghệ An	Nam Đàn	412,9	+122	-4	-47	Rủi ro hạn
Quỳ Châu	Nghệ An	Quỳ Châu	471,0	+31	-21	-51	Rủi ro hạn
Quỳnh Lưu	Nghệ An	Quỳnh Lưu	326,4	+141	-12	-49	Rủi ro hạn
Quỳ Hợp	Nghệ An	Quỳ Hợp	387,0	+45	-32	-48	Rủi ro hạn
Mường Xén	Nghệ An	Mường Xén	277,7	+20	-36	-62	Rủi ro hạn
Nghĩa Khánh	Nghệ An	Nghĩa Khánh	316,7	+76	-26	-55	Rủi ro hạn
Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	565,0	+104	-4	-50	Rủi ro hạn thấp
Hương Sơn	Hà Tĩnh	Hương Sơn	443,6	+36	-29	-63	Rủi ro hạn thấp
Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	595,3	+104	-2	-52	Rủi ro hạn thấp
Hương Khê	Hà Tĩnh	Hương Khê	599,7	+100	-3	-47	Rủi ro hạn thấp
Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	Hòa Duyệt	586,6	+206	-1	-42	Rủi ro hạn thấp
Linh Cảm	Hà Tĩnh	Linh Cảm	533,4	+274	+16	-39	Rủi ro hạn thấp
Ba Đồn	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	380	+221	+0	-57	Rủi ro hạn thấp
Tuyên Hóa	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	400	+104	-21	-66	Rủi ro hạn thấp
Đồng Tâm	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	359	+111	-32	-64	Rủi ro hạn thấp
Đồng Hới	Quảng Bình	Tx. Đồng Hới, H. Lệ Thủy	563	+299	+43	-25	Rủi ro hạn thấp
Lệ Thủy	Quảng Bình	H. Lệ Thủy, H. Quảng Ninh	476	+336	+13	-42	Rủi ro hạn thấp
Kiến Giang	Quảng Bình	H. Quảng Ninh	477	+151	-13	-50	Rủi ro hạn thấp
Khe Sanh	Quảng Trị	Đakrong	498	+106	-7	-53	Rủi ro hạn thấp
Đông Hà	Quảng Trị	TX Đông Hà	427	+134	+5	-38	Rủi ro hạn thấp
Gia Vọng	Quảng Trị	Gio Linh	388	+710	-12	-45	Rủi ro hạn thấp
Thạch Hãn	Quảng Trị	TX Quảng Trị	502	+150	-0	-43	Rủi ro hạn thấp
Cửa Việt	Quảng Trị	Gio Linh	319	+87	-22	-60	Rủi ro hạn thấp
A Lưới	TT. Huế	A Lưới	631,9	+31	-24	631,9	Rủi ro hạn thấp
Huế	TT. Huế	Tp Huế, Phú	506,0	+137	-4	506,0	Rủi ro hạn thấp
Nam Đông	TT. Huế	Tp Huế, Hương Thủy	502,3	+197	+8	502,3	Rủi ro hạn thấp
Phú Ốc	TT. Huế	Nam Đông	609,8	+49	-20	609,8	Rủi ro hạn thấp



Kim Long	TT. Huế	Hương Trà, Quảng Điền	469,1	+107	-15	469,1	Rủi ro hạn thấp
Thượng Nhật	TT. Huế	Nam Đông	200,1	-52	-74	200,1	Rủi ro hạn thấp

2.4. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Tỉnh	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi				Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (ha)
	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	
Thanh Hóa	152.000	26.740	12.360	112.900	137.700	19.100	9.600	109.000	
Nghệ An	125.430	28.880	17.050	79.500	81.504	14.400	0	67.104	1.000-2.000
Hà Tĩnh	66.921	9.434	12.887	44.600	42.500	2.300		40.200	300
Quảng Bình	36.531	10.811	1.920	23.800	34.850	10.811	320	23.719	100-500
Quảng Trị	25.800	2.300	200	23.300	14.700	1.000		13.700	500-1.000
TT. Huế	39.420	13.125	873	25.422	35.647	9.495	280	25.422	100-200
Toàn vùng	446.102	91.290	45.290	309.522	346.901	57.106	10.200	279.145	2.000-4.000

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở dung tích trữ hiện tại các hồ chứa hiện có, nhận định về khí tượng, thủy văn của Trung tâm dự báo KTTVTW và nhu cầu sử dụng nước từ nay đến cuối vụ trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ. Theo tính toán của Viện Quy hoạch Thủy lợi trên các lưu vực sông và vùng phụ cận:

- Nguồn nước trữ các hồ chứa đầu vụ Hè thu 2024 trên các lưu vực sông phổ biến 39-66% DTTK, cơ bản đảm bảo cấp đủ nước phục vụ sản xuất vụ Hè thu 2024. Dung tích trữ hiện tại các hồ phổ biến đạt 37-53% DTTK (trung bình toàn vùng 41,5%), cụ thể: Thanh Hóa 37%, Nghệ An 43%, Hà Tĩnh 39%, Quảng Bình 53%, Quảng Trị 49%, TT.Huế 50%.

- Vùng ngoài công trình thủy lợi tuần tới có lượng mưa lũy tích và dự báo phổ biến cao hơn so với TBNN cùng kỳ.

Như vậy: Theo nhận định của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia và tính toán điều tiết nguồn nước của Viện Quy hoạch Thủy Lợi thì nguồn nước trên các lưu vực sông và phụ cận vùng Bắc Trung Bộ cơ bản đảm bảo tưới cho vụ Hè thu năm 2024. Tuy nhiên có một số vùng có khả năng thiếu nước cục bộ, như sau:

- LVS Lam: diện tích có nguy cơ hạn hán xâm nhập mặn vào khoảng 1.000-2.000ha tập trung cuối nguồn hệ thống Bara Đô Lương, Nam Hưng Nghi và khu tưới thuộc các công trình do xã, HTX quản lý, tập trung ở các huyện Yên Thành, Quỳnh Lưu, Hoàng Mai, Hưng Nguyên, Thanh Chương, Đô Lương, Anh Sơn, Con Cuông, Quỳnh Hợp, Nghi Lộc, Nam Đàn.

- LVS La: khoảng 300 ha có nguy cơ hạn hán thiếu nước, tập trung tại vùng đồi Kỳ Anh, Hương Khê, Hương Sơn.

- LVS Gianh - Nhật Lệ: diện tích có nguy cơ hạn hán, xâm nhập mặn khoảng 100-500ha tập trung ở các huyện Quảng Trạch, Ba Đồn, Minh Hóa và Tuyên Hóa...

- LVS Thạch Hãn: diện tích có nguy cơ hạn hán thiếu nước khoảng 500-1.000ha. Tình trạng hạn hán thiếu nước có thể xảy ra ở vùng ven sông Cánh Hòm, khu tưới các công trình Kinh Môn, Triệu Thượng 2, Bàu Nhum, Trung Chỉ, Sa Lung, hệ thống Nam Thạch Hãn, Trúc Kinh, Nghĩa Hy, Hà Thượng... và các hồ đập nhỏ do địa phương quản lý nằm rải rác ở các huyện Đakrông, Hướng Hóa, Triệu Phong, Cam Lộ.

- LVS Hương: khoảng 100-200ha có nguy cơ hạn hán thiếu nước, tập trung tại các vùng thuộc khu tưới hồ Thiềm lúa, Thôn Niêm, Ông Môi, Phú Bài II, Tà Rinh... và một số hồ chứa nhỏ thuộc Phú Lộc, Nam Đông và A Lưới.

Về khả năng xâm nhập mặn trên sông: Trong điều kiện thời tiết bất lợi, độ mặn 1 ‰ có khả năng xâm nhập vào các sông vùng Bắc Trung Bộ như sau:

- Trên sông Gianh - Nhật Lệ: Xâm nhập mặn có khả năng xâm nhập sâu đến Mai Hóa trên sông Gianh. Trên sông Nhật Lệ xâm nhập mặn đến cống Mỹ Trung.

- Trên sông Thạch Hãn xâm nhập mặn có khả năng đến đập Thạch Hãn, trên sông Hiếu đến cống sông Hiếu, trên sông Bến Hải qua cầu An Tiêm.

Đối với các vùng có nguy cơ xảy ra thiếu nước, xâm nhập mặn cần:

- Tổ chức quản lý chặt chẽ nguồn nước, vận hành hợp lý các công trình, điều tiết nước theo từng giai đoạn phù hợp với yêu cầu cây trồng.

- Các khu tưới dọc sông Mã, sông Lam cần kiểm tra và sửa chữa kịp thời máy móc, thiết bị, tiến hành nạo vét các cửa lấy nước các trạm bơm để kịp thời, chủ động hỗ trợ tưới phục vụ sản xuất đến hết mùa khô.

Đối với hồ Bản Vẽ theo dự báo của Viện Quy hoạch Thủy lợi, dòng chảy đến hồ trong thời gian tới trung bình đạt $76 \text{ m}^3/\text{s}$. Kiến nghị hồ vận hành xả theo QTVH liên hồ trên sông Cả với lưu lượng trung bình $150\text{-}200 \text{ m}^3/\text{s}$ để đảm bảo cung cấp nước kịp thời cho vùng hạ du phục vụ sản xuất.

- Các hồ chứa vừa và nhỏ chủ động tăng cường trữ nước, thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm, thực hiện nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy để đảm bảo cấp nước cho cả vụ Hè thu.

- Vùng tưới các huyện ven biển: Theo dõi thủy triều, mực nước sông, độ mặn để đóng, mở các cống, bơm nước vào kênh, đồng ruộng để tích trữ; có biện pháp xử lý nhiễm mặn kịp thời khi xảy ra ở các vùng triều.

- Khuyến cáo người dân sử dụng nước tiết kiệm ở những vùng hạ du hồ chứa, đuôi kênh được dự báo có nguy cơ thiếu nước.



Để đáp ứng tốt nguồn nước phục vụ sản xuất cho Vụ Hè Thu 2024, đề phòng những diễn biến thời tiết bất thường có nhiệt độ tăng cao, tổn thất bốc thoát hơi nước lớn, đề nghị các địa phương và các chủ hồ thường xuyên cập nhật diễn biến thời tiết, và các bản tin dự báo đồng thời có phương án phân phối nước hợp lý để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Lương Ngọc Chung



PHỤ LỤC 1: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Mã

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Đạt	344,3	128,6	74000,0	495,8	100	74000,0	62	Đảm bảo cấp nước
2	Đ. Bái Thượng			29107,2					
3	Sông Mực	119,3	106,3	3662,8	16,6	100	3662,8	84	Đảm bảo cấp nước
4	Mậu Lâm	0,4	0,3	395,6	2,1	100	395,6	99	Đảm bảo cấp nước
5	Đồng Bề	1,0	0,9	135,0	0,6	100	135,0	100	Đảm bảo cấp nước
6	Yên Mỹ	35,5	32,7	2445,3	13,0	100	2445,3	100	Đảm bảo cấp nước
7	Hao Hao	7,4	6,6	326,6	2,6	100	326,6	100	Đảm bảo cấp nước
8	Kim Giao II	1,1	0,9	220,9	1,1	100	220,9	100	Đảm bảo cấp nước
9	Quế Sơn	0,5	0,4	52,1	0,3	100	52,1	100	Đảm bảo cấp nước
10	Đồng Ngự	2,4	2,2	346,1	1,9	100	346,1	73	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Lũng	2,6	2,6	85,2	0,4	100	85,2	100	Đảm bảo cấp nước
12	Đồng Múc	0,8	0,8	81,4	0,2	100	81,4	100	Đảm bảo cấp nước
13	Tây Trác	1,8	1,3	238,9	1,0	100	238,9	100	Đảm bảo cấp nước
14	Bình Công	2,5	1,8	225,2	1,0	100	225,2	100	Đảm bảo cấp nước
15	Vũng Sủ	1,2	1,0	126,7	0,5	100	126,7	100	Đảm bảo cấp nước
16	Bằng Lợi	0,3	0,3	97,0	0,5	100	97,0	100	Đảm bảo cấp nước
17	Đồng Phú	0,5	0,5	66,4	0,2	100	66,4	100	Đảm bảo cấp nước
18	Trưa Vân	0,2	0,1	64,9	0,2	100	64,9	100	Đảm bảo cấp nước
19	Quền Kim	0,1	0,1	27,0	0,1	100	27,0	100	Đảm bảo cấp nước
20	Hàm Rồng	0,2	0,1	44,9	0,1	100	44,9	100	Đảm bảo cấp nước
21	Xóm Yên	0,2	0,1	39,0	0,2	100	39,0	100	Đảm bảo cấp nước
22	Vinh Quang	0,6	0,5	25,9	0,1	100	25,9	100	Đảm bảo cấp nước
23	Duồng Cốc	4,5	4,3	291,8	2,0	100	291,8	100	Đảm bảo cấp nước
24	Cổng Khê	4,2	4,0	93,3	0,6	100	93,3	100	Đảm bảo cấp nước
25	Bai Manh-Bai Lim	1,4	1,3	123,0	0,7	100	123,0	100	Đảm bảo cấp nước
26	Bai Sơn	0,7	0,7	69,0	0,4	100	69,0	100	Đảm bảo cấp nước
27	Bai Ngọc	0,1	0,1	66,3	0,5	53	35,1	63	Có nguy cơ thiếu nước
28	Trung Tọa	0,3	0,3	150,3	0,7	100	150,3	100	Đảm bảo cấp nước
29	Chòm Mót	0,3	0,2	80,0	0,4	100	80,0	100	Đảm bảo cấp nước
30	Bai Ao	0,4	0,4	37,0	0,2	100	37,0	100	Đảm bảo cấp nước
31	Đồng Tiến	0,1	0,1	45,0	0,2	100	45,0	100	Đảm bảo cấp nước
32	Thung Bằng	2,4	2,2	167,0	0,6	100	167,0	100	Đảm bảo cấp nước
TỔNG		537,2	301,9	83829	544,7	99,9	83798	69	



PHỤ LỤC 2: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Lam

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ HT 2024 (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Ông	0,0	0,0	82,5	0,54	61	50,3	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
2	Khe Gõ	0,1	-0,1	237	1,55	45	106,7	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
3	Lách Bưởi	0,4	0,4	179	1,17	76	136,0	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
4	Khe Làng	1,6	1,3	205,2	1,34	100	205,2	34	Đảm bảo cấp nước
5	Nghi Công	1,7	1,5	51	0,33	100	51,0	70	Đảm bảo cấp nước
6	Khe Xiêm	0,1	0,0	152	0,99	57	86,6	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
7	Khe Thị	1,4	1,3	252	1,65	100	252,0	13	Đảm bảo cấp nước
8	Bàu Gia	1,2	1,0	298,7	2,09	76	227,0	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
9	Xuân Dương	2,5	2,2	942,96	6,60	71	669,5	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
10	Kẻ Sặt	0,9	0,8	97,17	0,68	100	97,2	61	Đảm bảo cấp nước
11	Nhà Trò	2,4	2,0	158,02	1,11	100	158,0	64	Đảm bảo cấp nước
12	Đồn Húng	2,4	2,0	181,3	1,27	100	181,3	60	Đảm bảo cấp nước
13	Quản Hải	2,8	2,3	349,61	2,45	100	349,6	58	Đảm bảo cấp nước
14	Vệ Vừng	7,0	5,8	479,33	3,36	100	479,3	49	Đảm bảo cấp nước
15	Mả Tổ	2,0	1,6	398,3	2,79	86	342,5	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
16	3/2	1,8	1,3	218,6	1,53	100	218,6	57	Đảm bảo cấp nước
17	Bà Tùy	3,3	2,9	2,89	0,02	100	2,9	74	Đảm bảo cấp nước
18	Vực Mầu	23,4	12,1	575,3	4,03	100	575,3	41	Đảm bảo cấp nước
19	Bàu Đá	1,6	1,4	361,4	2,53	84	303,6	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
20	Cầu Cau	2,7	2,2	194,05	1,27	100	194,1	100	Đảm bảo cấp nước
21	Khe Nậy	0,4	0,3	277,85	1,81	63	175,0	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
22	Cao Cang	0,8	0,8	107,5	0,72	100	107,5	61	Đảm bảo cấp nước
23	Khe Là	1,7	1,1	112,8	3,01	64	72,2	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
24	Khe Đá	6,0	6,0	545,7	2,65	100	545,7	52	Đảm bảo cấp nước
25	Khe Canh	1,6	1,6	275,76	1,09	100	275,8	63	Đảm bảo cấp nước
26	Sông Sào	38,9	27,4	2106,63	6,72	100	2106,6	71	Đảm bảo cấp nước
27	Khe Thần	1,7	0,4	30,7	0,21	100	30,7	58	Đảm bảo cấp nước
28	Khe Sân	0,2	0,1	31,9	0,22	100	31,9	47	Đảm bảo cấp nước
29	Đình Dù	0,2	0,1	91,7	0,64	64	58,7	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
30	Mộ Dạ	0,3	0,2	140,3	0,98	100	140,3	26	Đảm bảo cấp nước
31	Yên Trạch	0,2	0,2	75,4	0,53	100	75,4	11	Đảm bảo cấp nước
32	Đá Bàn	0,1	0,0	75,68	0,53	80	60,5	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
33	Khe Bung	1,4	1,2	3,3	0,02	100	3,3	71	Đảm bảo cấp nước
34	Đồi Tương	0,7	0,5	-	-	-	-	-	Hiện đang thi công
35	Bà Hào	0,5	0,5	37	0,26	100	37,0	84	Đảm bảo cấp nước
36	Xuân Nguyên	0,3	0,2	31,24	0,22	100	31,2	53	Đảm bảo cấp nước
37	Bara Đô Lương			18672	167,29	100	18672,0		Đảm bảo cấp nước
NGHỆ AN		114,1	82,7	28031,8	224,20	96	26970,4	47	



PHỤ LỤC 3: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS La

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Hè Thu (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Kè Gỗ	149,6	124,6	12481	92,1	100	12481,0	16	Đảm bảo cấp nước
2	Sông Rác	60,0	45,3	4240	39,8	100	4240,0	28	Đảm bảo cấp nước
3	Thượng Tuy	6,0	6,0	679	7,4	100	679,0	6	Đảm bảo cấp nước
4	Đập Bún	1,0	1,0	138	2,2	100	138	5	Đảm bảo cấp nước
5	Cửa Thờ - Trại Tiểu	10,0	8,2	982	5,6	100	982,0	31	Đảm bảo cấp nước
6	Cu Lây - Trường Lão	8,8	7,7	412	3,4	100	412,0	40	Đảm bảo cấp nước
7	Bình Hà	4,1	3,6	66	0,4	100	66,0	70	Đảm bảo cấp nước
8	Nhà Đường	2,6	2,3	240	1,4	100	240,0	55	Đảm bảo cấp nước
9	Khe Hao trên Khe Hao dưới	1,7	1,4	20	0,1	100	20,0	81	Đảm bảo cấp nước
10	Đá Bạc	1,9	1,9	87	0,5	100	87,0	66	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Hoa	7,8	5,6	80	0,5	100	80,0	99	Đảm bảo cấp nước
12	Hồ Cồn Tranh	1,5	1,5	130	0,7	100	130,0	43	Đảm bảo cấp nước
13	Hồ Khe Cò	3,1	2,9	145	0,8	100	145,0	93	Đảm bảo cấp nước
14	Hồ Cao Thắng	2,1	1,7	173	1,0	100	173,0	80	Đảm bảo cấp nước
15	Ngàn Trươi	234,5	162,8	4228	161,3	100	4228,0	12	Đảm bảo cấp nước
16	Thượng sông Trí	12,8	10,0	382	19,6	100	382,0	5	Đảm bảo cấp nước
17	Kim Sơn	14,9	9,9	CNSH	0,9	100	CNSH	97	Đảm bảo cấp nước
18	Đá Hàn	18,6	14,8	61	0,9	100	61,0	100	Đảm bảo cấp nước
HÀ TỈNH		540,9	411,2	24.544	338,7	100	24.544	21	



PHỤ LỤC 4: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Gianh-Nhật Lệ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Mình Cầm (Bẹ)	3,68	2,79	261	1,34	100	261	4	Đảm bảo cấp nước
2	Đồng Ran	2,35	2,11	200	1,69	100	200	14	Đảm bảo cấp nước
3	Vực Nồi	6,59	5,87	518	3,04	100	518	12	Đảm bảo cấp nước
4	Tiên Lang	8,05	7,56	717	3,95	100	717	17	Đảm bảo cấp nước
5	Vực Tròn	29,08	17,78	1451	17,50	100	1451	7	Đảm bảo cấp nước
6	Sông Thai	4,29	3,86	276	1,99	100	276	29	Đảm bảo cấp nước
7	Trung Thuần	1,35	1,23	191	0,94	100	191	6	Đảm bảo cấp nước
8	Thác Chuối	19,77	18,73	289	2,23	100	289	33	Đảm bảo cấp nước
9	Phú Vinh	13,23	10,03	409	3,08	100	409	13	Đảm bảo cấp nước
10	Rào Đá	27,80	23,40	1349	4,26	100	1349	16	Đảm bảo cấp nước
11	Cầm Ly	28,49	25,56	599	3,47	100	599	31	Đảm bảo cấp nước
12	An Mã	43,46	39,67	4562	18,97	100	4562	31	Đảm bảo cấp nước
13	Phú Hòa	4,11	3,40	165	0,68	100	165	22	Đảm bảo cấp nước
14	Thanh Sơn	2,78	2,30	83	0,63	100	83	19	Đảm bảo cấp nước
15	Vực Sanh	1,38	0,70	107	0,43	100	107	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
16	Cửa Nghè	0,13	MNC	107	0,50	100	107	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
17	Trốc Trâu	3,03	2,52	172	1,03	100	172	17	Đảm bảo cấp nước
	Quảng Bình	199,57	167,50	11453	65,73	100	11453	21	



PHỤ LỤC 5: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Thạch Hãn

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Hè Thu (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
	W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối Vụ Hè Thu (%)	
Hồ								
Hồ La Ngà	14,9	10,8	813,1	7,5	100	813,1	17	Đảm bảo cấp nước
Hồ Bảo Đài	11,2	9,3	374,4	4,1	100	374,4	21	Đảm bảo cấp nước
Hồ Kinh Môn	9,0	7,2	1276,8	9,0	100	1234	1	Đảm bảo cấp nước
Hồ Ái Tử	8,8	7,5	688,15	7,5	100	669,3	2	Đảm bảo cấp nước
Hồ Trung Chi	1,5	1,3	92	0,9	100	92	23	Đảm bảo cấp nước
Hồ Hà Thượng	8,9	7,8	882,7	6,5	100	882,7	17	Đảm bảo cấp nước
Hồ Đá Mài	4,1	3,8	62	0,7	100	62	13	Đảm bảo cấp nước
Hồ Tân Kim II	2,2	1,9	66,2	0,8	100	66,2	7	Đảm bảo cấp nước
Hồ Bàu Nhum	6,3	3,3	303,2	3,0	100	264,2	5	Đảm bảo cấp nước
Hồ Nghĩa Hy	1,4	1,1	130,9	1,0	100	122,3	6	Đảm bảo cấp nước
Hồ Triệu Thượng 1	2,0	1,2	94,2	0,6	100	94,2	17	Đảm bảo cấp nước
Hồ Triệu Thượng 2	2,6	1,2	101,5	0,7	100	101,5	15	Đảm bảo cấp nước
Hồ Phú Dụng	0,3	0,2	22,1	0,1	100	22,1	25	Đảm bảo cấp nước
Hồ Khe Mây	1,5	1,2	17,34	0,2	100	17,34	84	Đảm bảo cấp nước
Hồ Trúc Kinh	17,6	14,7	1373,1	15,5	100	1353,64	3	Đảm bảo cấp nước
Tổng/TB	92,3	72,6	6297,7	58,3	100	6169,0	11	
Đập								
Đập Sa Lung			409	4,0		409		Đảm bảo cấp nước
Đập Thạch Hãn			6800,2	65,3		6800,2		Đảm bảo cấp nước
Đập sông Hiếu			643,2	7,1		643,2		Đảm bảo cấp nước



PHỤ LỤC 6: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Hương

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Hồ Tả Trạch	202,72	129,31	34.782	216,83	100	34.782	8	Đảm bảo cấp nước
2	Hồ Truồi	34,38	30,20	1.392	2,45	100	1392	33	Đảm bảo cấp nước
3	Hồ Khe Ngang	4,30	1,61	439	3,64	95	417,05	MNC	Thiếu nước
4	Hồ Hòa Mỹ	7,12	6,42	618	6,02	100	618	41	Đảm bảo cấp nước
5	Phú Bài 2	2,69	2,60	460,1	3,73	100	460,1	3	Đảm bảo cấp nước
6	Hồ Thọ Sơn	2,40	2,32	251,1	2,37	100	251,1	11	Đảm bảo cấp nước
7	Hồ Mỹ Xuyên	2,50	0,36	71	0,79	90	63,9	MNC	Thiếu nước
8	Hồ Châu Sơn	2,08	2,06	14,1	0,12	100	14,1	100	Đảm bảo cấp nước
9	Hồ Thiềm Lúa	1,73	0,51	35,5	0,33	100	35,5	85	Đảm bảo cấp nước
10	Hồ Thôn Niêm	1,06	0,18	50	0,39	85	42,5	MNC	Thiếu nước
11	Hồ Tả Rình	0,20	0,03	8,9	0,08	90	8	MNC	Thiếu nước
12	Hồ Nam Giản	0,36	0,30	35,9	0,05	100	35,9	39	Đảm bảo cấp nước
13	Hồ A Lá	0,11	0,10	26,7	0,24	100	26,7	2	Đảm bảo cấp nước
14	Hồ Ông Môi	0,10	0,04	18	0,20	100	18	3	Đảm bảo cấp nước
	Huế	261,75	176,06	38.202	237,22	100	38.165	11	

